

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.20 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

| Cá nhân/ Công ty | Quan hệ |
|---|---------------------|
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Công ty con |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 253.340.583 | 233.027.312 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.843.332.314 | 4.896.713.348 |
| | 7.096.672.897 | 5.129.740.660 |

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | 3.908.671.085 | 4.717.413.702 |
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Quang Anh | 974.740.355 | 2.175.785.648 |
| Công ty TNHH Shine Pharma | - | 67.475.000 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang | 6.296.617.605 | 5.498.356.831 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng Số 38 | 727.997.325 | 187.585.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.866.166.129 | 3.001.788.634 |
| | 14.774.192.499 | 15.648.404.815 |

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2018 đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng (*Xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1, 5.16.2.*).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Trả trước cho người bán - các tổ chức khác | | |
| Công ty TNHH Cơ Khí Thái Nam Quỳnh | 101.385.000 | 101.385.000 |
| Công ty TNHH SX Bao bì Nam Việt | - | 67.914.000 |
| Công ty TNHH CK Chính xác Minh Luân | - | 44.935.000 |
| Công ty TNHH MTV SX TM Vân Hải | 39.600.000 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Gold Seal | 40.000.000 | - |
| Công ty TNHH TMDVKT Minh Sáng | 51.000.000 | - |
| Các người bán khác | 77.603.969 | 22.652.360 |
| | 309.588.969 | 236.886.360 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH USAR Việt Nam - Phải thu lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ | 1.100.772.714 | - | 421.505.084 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Tạm ứng nhân viên | 497.054.500 | - | 137.022.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 16.000.000 | - | 16.000.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 10.759.609 | - | - | - |
| | 1.624.586.823 | - | 574.527.084 | - |

5.5 Hàng tồn kho

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu (*) | 18.226.089.766 | (302.437.710) | 13.801.388.378 | (134.956.429) |
| Công cụ, dụng cụ | 3.856.820 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.586.788.618 | - | 2.869.822.881 | - |
| Thành phẩm | 9.911.361.592 | (869.253.736) | 5.047.820.162 | (733.470.966) |
| Hàng hóa | 859.278.419 | (463.285.646) | 790.262.409 | (369.208.821) |
| | 31.587.375.215 | (1.634.977.092) | 22.509.293.830 | (1.237.636.216) |

(*) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|--|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | (1.237.636.216) | (232.109.445) |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | (397.340.876) | (1.007.923.521) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | 83.853 |
| Xóa sổ hàng tồn kho hết hạn sử dụng đã trích lập dự phòng | - | 2.312.897 |
| Số dư cuối kỳ | (1.634.977.092) | (1.237.636.216) |

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ | 22.638.517 | 77.316.133 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà ăn | 13.469.562 | 53.730.459 |
| Thiết bị, dụng cụ sản xuất | 143.019.701 | 89.152.666 |
| | 179.127.780 | 220.199.258 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dụng cụ thiết bị sản xuất | 866.278.448 | 1.146.036.639 |
| Kệ chất hàng | 166.321.556 | 227.524.652 |
| Cân bàn điện tử | 132.737.338 | 189.073.180 |
| Thiết bị lọc (nước, không khí) | 98.161.499 | 136.269.497 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 131.365.943 | 218.515.339 |
| Chi phí xây dựng cảnh quan | 204.800.000 | - |
| | 1.599.664.784 | 1.917.419.307 |

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 67.169.719.776 | 33.425.405.663 | 1.730.930.101 | 76.500.000 | 251.047.619 | 102.653.603.159 |
| Tăng trong kỳ | - | 702.000.000 | - | 80.000.000 | - | 782.000.000 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 386.234.660 | - | - | - | - | 386.234.660 |
| Tại 30/06/2018 | 67.555.954.436 | 34.127.405.663 | 1.730.930.101 | 156.500.000 | 251.047.619 | 103.821.837.819 |

Giá trị hao mòn lũy kế

| | | | | | | |
|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2018 | 6.307.730.804 | 14.458.660.480 | 801.823.181 | 45.000.000 | 219.047.619 | 21.832.262.084 |
| Khấu hao trong kỳ | 952.071.925 | 1.562.260.688 | 114.220.824 | 6.722.222 | 3.999.997 | 2.639.275.656 |
| Tại 30/06/2018 | 7.259.802.729 | 16.020.921.168 | 916.044.005 | 51.722.222 | 223.047.616 | 24.471.537.740 |

Giá trị còn lại

| | | | | | | |
|----------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2018 | 60.861.988.972 | 18.966.745.183 | 929.106.920 | 31.500.000 | 32.000.000 | 80.821.341.075 |
| Tại 30/06/2018 | 60.296.151.707 | 18.106.484.495 | 814.886.096 | 104.777.778 | 28.000.003 | 79.350.300.079 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | | | |
|----------------|--------------------|----------------------|---|-------------------|--------------------|----------------------|
| Tại 01/01/2018 | 461.118.928 | 4.444.929.847 | - | 31.500.000 | 219.047.619 | 5.156.596.394 |
| Tại 30/06/2018 | 461.118.928 | 5.183.929.847 | - | 31.500.000 | 219.047.619 | 5.895.596.394 |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2018 là 39.955.023.763 VND (tại 01/01/2018 là 41.054.193.069 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (Xem thêm Thuyết minh mục 5.16.2.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại 01/01/2018 | 23.880.406.901 | 30.000.000 | 23.910.406.901 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Tại 30/06/2018 | 23.880.406.901 | 30.000.000 | 23.910.406.901 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại 01/01/2018 | 2.938.900.712 | 30.000.000 | 2.968.900.712 |
| Khấu hao trong kỳ | 298.155.570 | - | 298.155.570 |
| Tại 30/06/2018 | 3.237.056.282 | 30.000.000 | 3.267.056.282 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại 01/01/2018 | 20.941.506.189 | - | 20.941.506.189 |
| Tại 30/06/2018 | 20.643.350.619 | - | 20.643.350.619 |

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2018 là 20.643.350.619 VND (tại ngày 01/01/2018 là 20.941.506.189 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng (Xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1, 5.16.2).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Công trình | Tại 01/01/2018 VND | Phát sinh trong kỳ VND | Kết chuyển tài sản cố định VND | Kết chuyển chi phí trả trước VND | Tại 30/06/2018 VND |
|--------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Xây dựng văn phòng | - | 591.034.660 | (386.234.660) | (204.800.000) | - |
| Phần mềm kế toán | - | 531.520.000 | - | - | 531.520.000 |
| | - | 1.122.554.660 | (386.234.660) | (204.800.000) | 531.520.000 |

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào công ty con của Công ty như sau:

| | 30/06/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|--------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| Công ty TNHH USAR Việt Nam (*) | 500.000.000 | - | (**) | 500.000.000 | - | (**) |
| | 500.000.000 | - | (**) | 500.000.000 | - | (**) |

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tỷ lệ lợi ích/ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH USAR Việt Nam là 100%.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH USAR Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312559234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 22 tháng 05 năm 2018, hoạt động chính của công ty con này là thương mại dược phẩm.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

| | | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------|-------------------|--|--|
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Bán hàng | 25.193.691.640 | 18.507.330.435 |
| | Lợi tức được chia | 1.798.008.297 | 765.103.487 |

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 01/01/2018 VND | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ VND | 30/06/2018 VND |
|--|--------------------|---|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 247.527.243 | 79.468.175 | 326.995.418 |
| | <u>247.527.243</u> | <u>79.468.175</u> | <u>326.995.418</u> |

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| Công ty Cổ phần Dược Cửu Long | 1.456.527.900 | 5.810.479.400 |
| Công ty TNHH Bao Bi Tấn Thành | 1.311.126.135 | 1.143.376.300 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas | 5.569.462.800 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 16.122.992.841 | 14.853.601.820 |
| | <u>24.460.109.676</u> | <u>21.807.457.520</u> |

Số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 không quá hạn thanh toán.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH Shine Pharma | 1.075.598.743 | 1.517.001.551 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide | 248.007.121 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tâm Phúc Vinh | 666.776.018 | - |
| Công ty Cổ Phần Dược phẩm Liviat | 1.323.905.000 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Vĩnh Tường Phát | 326.504.250 | 361.364.250 |
| Các khách hàng khác | 806.339.782 | 1.318.932.898 |
| | <u>4.447.130.914</u> | <u>3.197.298.699</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2018 | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2018 |
|--|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|
| | Phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa | - | 3.827.192.888 | (3.827.192.888) | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 446.516.996 | (446.516.996) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 201.683.309 | 410.963.420 | (483.817.149) | 128.829.580 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 36.367.740 | 291.013.287 | (66.265.285) | 261.115.742 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 315.798.443 | (91.472.949) | - |
| Các loại thuế khác | - | 50.289.370 | (50.289.370) | - |
| | 238.051.049 | 8.761.059.615 | (8.680.935.134) | 389.945.322 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.847.767.159 | 3.926.385.358 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 5.058.238 | 951.847.444 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 3.852.825.397 | 4.878.232.802 |
| Thu nhập không chịu thuế - Cổ tức | (1.798.008.297) | (765.103.487) |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 2.054.817.100 | 4.113.129.315 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 410.963.420 | 822.625.863 |

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Phải trả bên liên quan | | |
| Cổ tức phải trả | 2.322.360.047 | 146.265.287 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 12.029.987 | - |
| Kinh phí công đoàn | 21.788.070 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 43.774.900 | - |
| Các khoản phải trả khác | 108.007.999 | 32.399.999 |
| | 2.507.961.003 | 178.665.286 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 256.000.000 | 268.000.000 |
| | 256.000.000 | 268.000.000 |

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

5.16.1 Vay ngắn hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan | | | | |
| Ông Thái Nhã Ngồn (a) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Ông Hồ Vinh Hiến (b) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (c) | 18.124.921.362 | 18.124.921.362 | 15.996.955.402 | 15.996.955.402 |
| Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (d) | 3.302.800.000 | 3.302.800.000 | - | - |
| | 33.427.721.362 | 33.427.721.362 | 27.396.955.402 | 27.396.955.402 |

(a) Là khoản vay Ông Thái Nhã Ngồn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 01/HĐVV-BB012 ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số PL-03/HĐVV-BB012 ngày 29 tháng 11 năm 2017 gia hạn thời gian vay vốn từ ngày 30 tháng 11 năm 2017 đến ngày 29 tháng 11 năm 2018. Số tiền cho vay 3.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 24 tháng 11 năm 2016 đến 23 tháng 11 năm 2017). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 02/HĐVV-BB012 ngày 20 tháng 1 năm 2017. Số tiền cho vay 2.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là từ ngày 20 tháng 1 năm 2017 đến ngày 19 tháng 12 năm 2018. Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 03/HĐVV-BB012 ngày 18 tháng 5 năm 2017 và Phụ lục hợp đồng số PL-03/HĐVV-BB012 ngày 17 tháng 05 năm 2018 gia hạn thời gian vay vốn từ ngày 18 tháng 05 năm 2018 đến ngày 17 tháng 05 năm 2019. Số tiền cho vay 2.700.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 18 tháng 5 năm 2017 đến 17 tháng 5 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 04/HĐVV-BB012 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Số tiền cho vay 1.300.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 25 tháng 09 năm 2017 đến 24 tháng 09 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- Hợp đồng vay số 06/HĐVV-BB012 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Số tiền cho vay 1.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 27 tháng 10 năm 2017 đến 26 tháng 10 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- (b) Là khoản vay Ông Hồ Vinh Hiển, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty kiêm Phó Tổng Giám đốc theo các hợp đồng vay sau:
 - Hợp đồng vay số 06/HĐVV-BB012 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Số tiền cho vay 1.400.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 27 tháng 10 năm 2017 đến 26 tháng 10 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm) và sẽ được giữ ổn định không thay đổi trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

 - Hợp đồng vay số 07/HĐVV-BB012 ngày 05 tháng 01 năm 2018. Số tiền cho vay 600.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 05 tháng 01 năm 2018 đến 04 tháng 01 năm 2019). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (7,3%) và sẽ được giữ ổn định không thay đổi trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- (c) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 170580045/2017-HĐTDHM/NHCT923-PHONGPHU ngày 14 tháng 06 năm 2017:
 - Mục đích vay : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty.
 - Thời hạn vay : Theo từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng.
 - Lãi suất vay : 9,5%/năm, điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ.
 - Hình thức đảm bảo :
 1. Quyền sử dụng có thời hạn của 04 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:
 - Thửa đất số 38 tờ bản đồ số 10, Bộ địa chính, Phường 03, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336413, diện tích 13,1 m², thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2057.
 - Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 13, Bộ địa chính Phường 15, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336411, diện tích 53,1 m², thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2057.
 - Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 21, Bộ địa chính Phường 9, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336412, diện tích 18,9 m², thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2057.
 - Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 25, Bộ địa chính Phường 2, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336414 diện tích 32,9 m², thời gian sử dụng đất đến ngày 05 tháng 05 năm 2057.Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của các tài sản thế chấp trên là 4.023.680.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 160580181/HĐTC ngày 15 tháng 09 năm 2016.
 2. Lô công trình nhà máy sản xuất dược phẩm tại địa chỉ Lô số 12, đường số 8 - Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo GCN quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 694332 do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/09/2010. Diện tích xây dựng 1825,1m². Diện tích sàn xây dựng: 3.358,9m². Không có thời hạn sở hữu. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 18.138.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 170580085/HĐTC ngày 04/04/2017.

9995-
TY
HỮU
SẢN
NAM
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

3. Toàn bộ hàng hóa của Công ty là nguyên vật liệu dược phẩm các loại với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 15.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 160470013/HĐTC ngày 26/01/2016 (xem thêm Thuyết minh mục 5.5)
4. Quyền sử dụng có thời hạn của 05 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:
 - Thửa đất số 74 tờ bản đồ 25 GCN QSDĐ số AK 469877 ngày 18/02/2008, địa chỉ 132 Nguyễn Thị Tần, Phường 2, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, diện tích 32,9 m².
 - Thửa đất số 2 tờ bản đồ 21 GCN QSDĐ số AK 469876 ngày 18/02/2008, địa chỉ 623 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, diện tích 18,9 m².
 - Thửa đất số 3 tờ bản đồ 13 GCN QSDĐ số AK 469875 ngày 18/02/2008, địa chỉ 313 Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 53,1 m².
 - Thửa đất số 38 tờ bản đồ 10 GCN QSDĐ số AK 469874 ngày 18/02/2008, địa chỉ 11 Đường Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 13,1 m².
 - Thửa đất số 31 tờ bản đồ 7 GCN QSDĐ số AK 469879 ngày 18/02/2008, địa chỉ 543 Tùng Thiện Vương, Phường 12, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh diện tích 5,9 m².

Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên chưa thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 150450042/HĐTC ngày 3 tháng 3 năm 2015.
5. Các máy móc thiết bị đang sử dụng tại nhà máy sản xuất thuốc lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh theo mục lục liệt kê trong hợp đồng thế chấp động sản số 150450100/HĐTC ngày 14/05/2015. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 10.101.600.000 VND.
6. Thửa đất số 335 tờ bản đồ 39 GCN QSDĐ số BB 694332 ngày 11/09/2010, địa chỉ tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, diện tích 5.600 m². Theo hợp đồng thế chấp BĐS số 150450047, tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 22.400.000.000 VND.
7. Toàn bộ các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú với giá trị tối thiểu 15.000.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 170580105/HĐTC ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND.

Số dư tại 30/06/2018 : 18.124.921.362 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | 01/01/2018 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | 30/06/2018 |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn bên liên quan | 11.400.000.000 | 600.000.000 | - | - | 12.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 15.996.955.402 | 20.327.053.445 | (18.199.087.485) | - | 18.124.921.362 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | 3.302.800.000 | 3.302.800.000 |
| | 27.396.955.402 | 20.927.053.445 | (18.199.087.485) | 3.302.800.000 | 33.427.721.362 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.16.2 Vay dài hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (d) | 23.314.050.285 | 23.314.050.285 | 22.178.250.285 | 22.178.250.285 |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (d) | (3.302.800.000) | (3.302.800.000) | - | - |
| | 20.011.250.285 | 20.011.250.285 | 22.178.250.285 | 22.178.250.285 |

(d) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 160580102/2016 - HĐTDDA/NHCT923 ngày 14 tháng 11 năm 2016:

- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II.
- Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất vay : 9,00%/năm, được điều chỉnh theo Giấy nhận nợ.
- Hình thức đảm bảo : - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II và các quyền, lợi ích gắn liền với tất cả các hợp đồng bảo hiểm. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 16.669.869.000 VND theo Hợp đồng thế chấp động sản số 160580222/HĐTTC ngày 04 tháng 11 năm 2016.
 - Tài sản gắn liền với thửa đất là tài sản hình thành trong tương lai theo giấy phép xây dựng số 86/GPXD-GĐ 2 ngày 06 tháng 09 năm 2016. Tại thời điểm ký hợp đồng, các bên thống nhất định giá trị tài sản thế chấp là 28.502.186.000 VND theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580223/HĐTTC ngày 08 tháng 11 năm 2016.

Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND.

Số dư tại 30/06/2018 : 23.314.050.285 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

| | Tổng nợ VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/06/2018 | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 23.314.050.285 | 3.302.800.000 | 20.011.250.285 |
| | 23.314.050.285 | 3.302.800.000 | 20.011.250.285 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 22.178.250.285 | - | 22.178.250.285 |
| | 22.178.250.285 | - | 22.178.250.285 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | 01/01/2018 VND | Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND | Số tiền vay đã trả trong kỳ VND | Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả VND | 30/06/2018 VND |
|--------------------------|-----------------------|---|---------------------------------------|---|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 22.178.250.285 | 2.316.000.000 | (1.180.200.000) | (3.302.800.000) | 20.011.250.285 |
| | 22.178.250.285 | 2.316.000.000 | (1.180.200.000) | (3.302.800.000) | 20.011.250.285 |

5.16.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2018 VND | Tăng trích lập từ lợi nhuận VND | Chi quỹ trong kỳ VND | 30/06/2018 VND |
|---------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 841.334.123 | 351.627.191 | (808.315.591) | 384.645.723 |
| | 841.334.123 | 351.627.191 | (808.315.591) | 384.645.723 |

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 60.000.000.000 | 2.205.500.000 | 3.427.994.232 | 8.285.025.375 | 73.918.519.607 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 3.322.184.095 | 3.322.184.095 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 332.218.409 | (332.218.409) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (332.218.409) | (332.218.409) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (4.800.000.000) | (4.800.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2017 | 60.000.000.000 | 2.205.500.000 | 3.760.212.641 | 6.142.772.652 | 72.108.485.293 |
| Tại ngày 01/07/2017 | 60.000.000.000 | 2.205.500.000 | 3.760.212.641 | 6.142.772.652 | 72.108.485.293 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 3.021.565.270 | 3.021.565.270 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 302.156.527 | (302.156.527) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (302.156.527) | (302.156.527) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (146.219.589) | (146.219.589) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 60.000.000.000 | 2.205.500.000 | 4.062.369.168 | 8.413.805.279 | 74.681.674.447 |
| Tại ngày 01/01/2018 | 60.000.000.000 | 2.205.500.000 | 4.062.369.168 | 8.413.805.279 | 74.681.674.447 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 3.516.271.914 | 3.516.271.914 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 351.627.191 | (351.627.191) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (351.627.191) | (351.627.191) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (4.800.000.000) | (4.800.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2018 | 60.000.000.000 | 2.205.500.000 | 4.413.996.359 | 6.426.822.811 | 73.046.319.170 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 60.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| | 30/06/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|-------------------|------------------|-----------------------|---------------|------------------|-----------------------|---------------|
| | Số cổ phần | Giá trị cổ phần VND | Tỷ lệ % | Số cổ phần | Giá trị cổ phần VND | Tỷ lệ % |
| Ông Thái Nhã Ngôn | 2.676.891 | 26.768.910.000 | 44,61 | 2.676.891 | 26.768.910.000 | 44,61 |
| Bà Lê Thanh Trúc | 571.160 | 5.711.600.000 | 9,52 | 571.160 | 5.711.600.000 | 9,52 |
| Ông Hồ Vinh Hiển | 311.900 | 3.119.000.000 | 5,20 | 311.900 | 3.119.000.000 | 5,20 |
| Các cổ đông khác | 2.440.049 | 24.400.490.000 | 40,67 | 2.440.049 | 24.400.490.000 | 40,67 |
| | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 100,00 | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 100,00 |

5.18.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000 | 6.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.000.000 | 6.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.000.000 | 6.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 27 tháng 04 năm 2018 như sau:

| | |
|---|---------------|
| | VND |
| - Chia cổ tức theo tỷ lệ 8% x mệnh giá cổ phiếu x số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tức là mỗi cổ phiếu được nhận 800 VND. | 4.800.000.000 |

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 27 tháng 04 năm 2018 như sau:

| | |
|---|-------------|
| | VND |
| - Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2018 cho quỹ đầu tư phát triển | 351.627.191 |
| - Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2018 cho quỹ khen thưởng phúc lợi | 351.627.191 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|------------------------|--|--|
| Doanh thu thành phẩm | 50.506.030.340 | 50.051.310.801 |
| Các khoản giảm trừ: | | |
| Hàng bán bị trả lại | 103.191.315 | 1.326.161.845 |
| Giảm giá hàng bán | - | 22.337.766 |
| Doanh thu thuần | 50.402.839.025 | 48.702.811.190 |

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số 5.10. Công ty không phát sinh giao dịch về cung cấp hàng hóa cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--------------------------------|--|--|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 41.291.511.174 | 39.083.983.042 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 397.340.876 | 862.326.451 |
| | 41.688.852.050 | 39.946.309.493 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 7.892.433 | 20.355.791 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.798.008.297 | 765.103.487 |
| | 1.805.900.730 | 785.459.278 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ | 2.161.278.460 | 1.121.944.681 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 25.293.430 | 5.967.500 |
| | 2.186.571.890 | 1.127.912.181 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***6.5 Chi phí bán hàng**

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 365.490.331 | 385.937.255 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 390.000 | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 9.737.130 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.184.024 | 33.133.266 |
| Chi phí xăng dầu | 32.090.272 | 23.840.009 |
| Chi phí bán hàng khác | 123.097.992 | 189.676.219 |
| | 583.989.749 | 632.586.749 |

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--|--|
| Chi phí nhân viên | 2.343.793.622 | 2.251.437.224 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 441.185.177 | 322.005.204 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 319.914.590 | 334.326.130 |
| Thuế, phí, lệ phí | 40.455.231 | - |
| Chi phí thuê bảo vệ | 141.900.000 | 215.548.387 |
| Chi phí sửa chữa công cụ, dụng cụ, phương tiện vận tải | - | 83.495.090 |
| Chi phí nghiên cứu nhãn hiệu, kiểm nghiệm | 112.831.775 | 122.616.386 |
| Chi phí bảo hiểm hỏa hoạn | - | 61.944.206 |
| Chi phí hội nghị tiếp khách | - | 23.598.952 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn | 183.069.056 | - |
| Chi phí điện thoại | 26.404.332 | 25.798.881 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 530.315.128 | 548.422.792 |
| | 4.139.868.911 | 3.989.193.252 |

6.7 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|-------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ gia công sản phẩm | 205.000.000 | 210.001.194 |
| Nguyên liệu thừa sau kiểm kê | 31.132.016 | - |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 13.636.364 |
| Thu nhập khác | 7.236.226 | - |
| | 243.368.242 | 223.637.558 |

6.8 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|-------------------------|--|--|
| Phạt chậm nộp thuế | 5.040.000 | 73.770.993 |
| Phạt vi phạm hành chính | - | 15.750.000 |
| Chi phí khác | 18.238 | - |
| | 5.058.238 | 89.520.993 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 33.535.251.156 | 31.958.203.215 |
| Chi phí nhân công | 9.856.203.502 | 7.816.854.683 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.937.431.226 | 1.989.832.154 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.801.838.138 | 1.784.818.748 |
| Chi phí khác | 1.458.639.857 | 1.375.149.326 |
| | 50.589.363.879 | 44.924.858.126 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty mẹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2018 | | | |
| Phải trả người bán | | | |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 24.460.109.676 | - | 24.460.109.676 |
| Các khoản phải trả khác | | | |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | - | 256.000.000 | 256.000.000 |
| Các khoản vay và nợ | | | |
| <i>Vay phải trả các bên liên quan</i> | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 |
| <i>Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 21.427.721.362 | 20.011.250.285 | 41.438.971.647 |
| | 57.887.831.038 | 20.267.250.285 | 78.155.081.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày 01 tháng 01 năm 2018 | | | |
| Phải trả người bán | | | |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 21.807.457.520 | | 21.807.457.520 |
| Các khoản phải trả khác | | | |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | - | 268.000.000 | 268.000.000 |
| Các khoản vay và nợ | | | |
| <i>Vay phải trả các bên liên quan</i> | 11.400.000.000 | - | 11.400.000.000 |
| <i>Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 15.996.955.402 | 22.178.250.285 | 38.175.205.687 |
| | 49.204.412.922 | 22.446.250.285 | 71.650.663.207 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.2, 5.5; 5.7; 5.8 và 5.16*).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2018 và 01/01/2018 (*Thuyết minh số 5.15.2*).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý (*) | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản phải thu | | | | |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 3.908.671.085 | 4.717.413.702 | 3.908.671.085 | 4.717.413.702 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 10.865.521.414 | 10.930.991.113 | 10.865.521.414 | 10.930.991.113 |
| Phải thu khác | | | | |
| <i>Phải thu khác bên liên quan</i> | 1.100.772.714 | 421.505.084 | 1.100.772.714 | 421.505.084 |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 26.759.609 | 16.000.000 | 26.759.609 | 16.000.000 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.096.672.897 | 5.129.740.660 | 7.096.672.897 | 5.129.740.660 |
| | 22.998.397.719 | 21.215.650.559 | 22.998.397.719 | 21.215.650.559 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | |
| Phải trả người bán | | | | |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 24.460.109.676 | 21.807.457.520 | 24.460.109.676 | 21.807.457.520 |
| Các khoản phải trả khác | | | | |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 256.000.000 | 268.000.000 | 256.000.000 | 268.000.000 |
| Các khoản vay và nợ | | | | |
| <i>Vay phải trả các bên liên quan</i> | 12.000.000.000 | 11.400.000.000 | 12.000.000.000 | 11.400.000.000 |
| <i>Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 41.438.971.647 | 38.175.205.687 | 41.438.971.647 | 38.175.205.687 |
| | 78.155.081.323 | 71.650.663.207 | 78.155.081.323 | 71.650.663.207 |

25-C
 TY
 HƯ
 AN
 NAM
 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Thái Nhã Ngôn – Chủ tịch | | |
| - Vay ngắn hạn | - | 2.700.000.000 |
| - Vay dài hạn | - | 2.000.000.000 |
| Ông Hồ Vinh Hiển – Phó Chủ tịch | | |
| - Vay ngắn hạn | 600.000.000 | - |
| - Trả nợ vay ngắn hạn | - | 360.000.000 |
| Công nợ phải trả cho các thành viên quản lý chủ chốt | | |
| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Thái Nhã Ngôn | | |
| - Phải trả tiền vay | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------|---------------|---------------|
| Ông Hồ Vinh Hiền | VND | VND |
| - Phải trả tiền vay | 2.000.000.000 | 1.400.000.000 |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao, lương, thưởng và thu nhập khác | 759.899.026 | 1.023.593.412 |

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số 5.10. Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác không phải là công ty con.

Công nợ với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

| Công ty liên quan | Nội dung | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|--------------------|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Phải thu tiền hàng | 3.908.671.085 | 4.717.413.702 |
| | Phải thu khác | 1.100.772.714 | 421.505.084 |

8.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.


ĐOÀN KIM VÂN
Kế toán trưởng/ Người lập biểu


THAI NHẢ NGÔN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018